huá yǔ xiàng qián zǒu dì sì cè dì shí kè bù jiàn lián xí

學華語向前走第四冊第十課 A 生字部件練習

By Mindy Chen

tīng tīng zài jiāng bù jiàn zǔ hé

❀ 聽聽看，再將生字部件組合起來。

Listen and assemble the corresponding Characters.

☐	✚	☐	✏	☐	千	十	田
☐	✚	☐	✏	☐	界	丿	介
☐	✚	☐	✏	☐	十	懂	口
☐	✚	☐	✏	☐	彎	悳	古
☐	✚	☐	✏	☐	彳	德	扌
☐	✚	☐	✏	☐	圈	并	口
☐	✚	☐	✏	☐	卷	拼	忄
☐	✚	☐	✏	☐	䜌	弓	董

chóng zǔ

❀ 重組: Rearrange the sentence.

1. 彎彎的， 我 文字 看不懂。 * 泰國的

*_____ _____ _____，_____ _____。

LIVEWORKSHEETS

❁ 聽聽看、連連看：Listen and connect the corresponding picture and vocabulary.

泰國

圈圈

德國

世界

彎彎的

漢字

不懂

容易

LIVEWORKSHEETS